DANH SÁCH CÁC CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THỬA ĐẤT THU HỒI (ĐỢT 7)

Để thực hiện dự án: Tuyến đường huyện đoạn từ Dương Đức đi Xuân Hương, tại xã Xuân Hương

Địa điểm: Tại các thôn Làng Phúc Mãn và Trại Phúc Mãn, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 961 /QĐ-UBND ngày 29 /6/2023 của UBND huyện Lạng Giang)

STT	Họ và tên Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Trích lục bản đồ địa chính năm 2014							Loại đất	Hình thức giao	
			TBĐ	Số thửa	Diện tích (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Trong đó		Diện tích còn lại (m²)		Sử dụng ổn định 50 năm (m²)	Khoán thầu (m²)
							Trong chỉ giới (m²)	Ngoài chỉ giới (m²)				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6.0*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10=6-7*	*11*	*12*	*13*
Tổng cộng					**18,051.3**	**8,491.7**	**7,310.9**	**1,180.8**	**9,559.6**		**5,791.2**	**2,700.5**
1	Nguyễn Văn Hào, Vợ Nguyễn Thị Thu	Làng Phúc Mãn	53	345	1,661.3	401.8	326.8	75.0	1,240.0	LUC	401.8	
2	Nguyễn Văn Miền	Làng Phúc Mãn				19.5	19.5			LUC	19.5	
			63	391	91.3	91.3	57.3	34.0	-	LUK	91.3	
			63	392	99.2	2.7	2.7		-	LUK	2.7	
3	Đào Thị Vảnh	Làng Phúc Mãn				96.5	61.6	34.9	-	LUK		96.5
4	Đào Thị Di, con Nguyễn Thị Nhiên	Làng Phúc Mãn	53	392	162.0	162.0	64.0	98.0	-	LUC	90.0	72.0
			63	422	201.2	201.2	201.2		-	BHK	168.0	33.2
5	Nguyễn Quốc Lệnh, con Nguyễn Văn Hồng	Làng Phúc Mãn	53	413	745.0	276.5	276.5		468.5	LUC	276.5	
6	Phương Văn Phi đã chết, vợ là Nguyễn Thị Sinh	Làng Phúc Mãn	53	414	521.2	29.3	29.3		491.9	LUC	29.3	
7	Nguyễn Đình Anh, Vợ Nguyễn Thị Mận	Làng Phúc Mãn	53	391	339.7	339.7	289.9	49.8	-	LUC	339.7	
8	Nguyễn Thị Lý, con Nguyễn Văn An	Làng Phúc Mãn	53	394	431.8	42.0	42.0		275.7	LUC	42.0	
9	Nguyễn Văn Thú	Làng Phúc Mãn	53	394		88.0	85.6	2.4		LUC		88.0
10	Nguyễn Thị Bộ	Làng Phúc Mãn	53	394		26.1	26.1			LUC	26.1	
			63	446	161.2	82.1	82.1		79.1	BHK	82.1	
11	Nguyễn Văn Huấn	Làng Phúc Mãn	62	17	689.2	291.2	265.3	25.9	398.0	LUC	291.2	
12	Nguyễn văn Nông (Lượng)	Làng Phúc Mãn	62	57	560.6	59.0	59.0		501.6	LUC	59.0	
13	Nguyễn Thị Chuyên	Làng Phúc Mãn	62	266	521.7	3.1	3.1		518.6	LUC		3.1

STT	Họ và tên Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Trích lục bản đồ địa chính năm 2014							Loại đất	Hình thức giao	
			TBĐ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Trong đó		Diện tích còn lại (m^2)		Sử dụng ổn định 50 năm (m^2)	Khoán thầu (m^2)
							Trong chỉ giới (m^2)	Ngoài chỉ giới (m^2)				
14	Nguyễn Mạnh Hiền, Con Nguyễn Mạnh Hiệp	Làng Phúc Mãn	62	273	238.1	79.0	79.0		159.1	LUC	79.0	
			62	368	372.4	176.5	176.5		195.9	LUC	176.5	
15	Nguyễn Hồng Duyên (mất) Vợ Nguyễn Thị Nhị	Làng Phúc Mãn	62	274	438.1	75.6	75.6		362.5	LUC	75.6	
16	Đào Văn Tứ	Làng Phúc Mãn	62	369	233.5	155.1	155.1		78.4	LUC	155.1	
			62	374	544.2	544.2	473.8	70.4	-	LUC	544.2	
17	Nguyễn Đình Nhâm	Làng Phúc Mãn	62	373	724.7	2.3	2.3		722.4	LUC	2.3	
18	Nguyễn Văn Dy	Làng Phúc Mãn	62	475	643.5	366.5	292.1	74.4	277.0	LUC	366.5	
19	Trương Thị Hiệp	Làng Phúc Mãn	62	476	255.0	255.0	175.7	79.3	-	LUC	255.0	
20	Nguyễn Thị Sức	Làng Phúc Mãn	62	477	316.9	148.0	148.0		168.9	LUC	148.0	
21	Nguyễn Quốc Loan (Nguyễn Văn Loan là một)	Làng Phúc Mãn	62	478	609.7	481.4	338.0	143.4	128.3	LUC	100.0	381.4
22	Nguyễn Văn Thành, vợ Đào Thị Lịch	Làng Phúc Mãn	62	479	709.3	373.6	369.1	4.5	335.7	LUC		373.6
23	Đào Văn Sinh, Vợ Nguyễn Thị Lý	Làng Phúc Mãn	62	584	637.6	114.8	114.8		522.8	LUC	114.8	
		Làng Phúc Mãn	62	585	155.3	155.3	155.3		-	LUC	110.0	45.3
		Làng Phúc Mãn	62	586	290.4	290.4	187.5	102.9	-	LUC	208.0	82.4
		Làng Phúc Mãn	62	587	144.0	26.1	16.1	10.0	117.9	LUC	26.1	
24	Nguyễn Văn Tiến	Làng Phúc Mãn	63	295	155.0	155.0	95.3	59.7	-	LUC		155.0
25	Đào Thị Tơ	Làng Phúc Mãn	63	322	246.8	246.8	183.9	62.9	-	LUK	246.8	
26	Nguyễn Văn Vẻ	Làng Phúc Mãn	63	323	857.9	294.3	278.7	15.6	396.0	LUK	112.0	182.3
27	Đào Thị Là	Làng Phúc Mãn	63	323		167.6	167.6	-		LUK	167.6	
		Làng Phúc Mãn	63	296	283.2	5.5	5.5	-	277.7	LUC		5.5
28	Nguyễn Thị Thuỷ	Làng Phúc Mãn	63	324	208.3	52.2	52.2		156.1	LUK	52.2	
29	Phạm Văn Luyện	Làng Phúc Mãn	63	352	94.5	20.1	20.1		74.4	LUK		20.1
			63	394	190.1	129.9	129.9		60.2	LUK	129.9	
30	Trịnh Văn Độ	Làng Phúc Mãn	63	395	41.1	41.1	35.3	5.8	-	BHK		41.1
31	Nguyễn Văn Chu	Làng Phúc Mãn	63	396	104.8	5.6	5.6		99.2	BCS		5.6
32	Trịnh Văn Sáng	Làng Phúc Mãn	63	351	194.1	34.2	34.2		159.9	LUK	34.2	

STT	Họ và tên Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Trích lục bản đồ địa chính năm 2014							Loại đất	Hình thức giao	
			TBĐ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Trong đó		Diện tích còn lại (m^2)		Sử dụng ổn định 50 năm (m^2)	Khoán thầu (m^2)
							Trong chỉ giới (m^2)	Ngoài chỉ giới (m^2)				
33	Nguyễn Thị Chiều, chồng Phạm Văn Thiệu	Làng Phúc Mãn	63	353	123.6	123.6	123.6		-	LUK	123.6	
34	Nguyễn Văn Huân	Làng Phúc Mãn	63	355	152.1	152.1	95.5	56.6	-	LUK	108.0	44.1
35	Phạm Văn Thắng	Làng Phúc Mãn	63	354	121.2	121.2	121.2		-	LUK	47.0	74.2
		Làng Phúc Mãn	63	356	311.6	126.5	126.5		151.5	LUK		126.5
36	Trịnh văn Ánh	Làng Phúc Mãn	63	356		33.6	33.6			LUK	33.6	
37	Nguyễn Thị Xạ	Làng Phúc Mãn	63	357	157.6	39.8	39.8		117.8	LUK	39.8	
38	Phương Thị Ngân	Làng Phúc Mãn	63	366	64.6	64.6	24.1	40.5	-	LUK		64.6
39	Phương Văn Tới	Làng Phúc Mãn	63	367	98.2	98.2	98.2		-	LUK		98.2
40	Nguyễn Văn Quản	Làng Phúc Mãn	63	368	107.4	107.4	107.4		-	LUK		107.4
41	Nguyễn Văn Hợp	Làng Phúc Mãn	63	369	107.9	107.9	79.9	28.0	-	LUK		107.9
42	Nguyễn Thị Khảm	Làng Phúc Mãn	53	390	82.7	72.0	42.5	29.5	-	LUC		72.0
43	Nguyễn Văn Quốc	Làng Phúc Mãn				10.7	10.7			LUC	10.7	
			53	362	225.7	16.5	16.5		209.2	LUC	16.5	
			63	370	557.2	388.6	365.8	22.8	168.6	LUK	196.0	192.6
44	Phạm Văn Quân	Làng Phúc Mãn	63	390	140.2	140.2	106.0	34.2	-	LUK		140.2
45	Nguyễn Văn Đoàn	Làng Phúc Mãn	63	389	154.9	32.9	32.9		122.0	LUK		32.9
			63	320	312.9	49.7	49.7		263.2	LUK		49.7
46	Nguyễn Văn Miễn	Làng Phúc Mãn	63	418	55.6	5.1	5.1		50.5	BHK		5.1
47	Nguyễn Văn Bắc (Kiên)	Làng Phúc Mãn	63	419	55.2	9.0	9.0		46.2	BHK	9.0	
48	Nguyễn Thị Quyên, con rể Nguyễn Văn Gia	Làng Phúc Mãn	63	421	177.0	177.0	156.7	20.3	-	BHK	177.0	
49	Nguyễn Văn Khương	Làng Phúc Mãn	63	447	171.8	7.0	7.0		164.8	BHK	7.0	